CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /CBTT-GMH	*Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2026*
"V/v công bố BCTC tự lập quý 2/2026 và giải trình chênh lệch LNST"	

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ** ***"Công ty"***

2. Mã chứng khoán: **GMH**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.

6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2026, gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03-DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09-DN).

7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 2/2026 so với Quý 2/2025:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02-DN) là 3,917 tỷ đồng; giảm 1,970 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân:

- Do doanh thu bán hàng trong kỳ giảm, dẫn đến lợi nhuận giảm 2,300 tỷ đồng.
- Do doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận tăng 0,330 tỷ đồng.

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: http://minhhungqt.vn/congbothongtin/

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
Ký ngày: 18/7/2026 14:22:30

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cám ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3200410982 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐẶNG SĨ TIẾP

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

*(Giấy chứng nhận ĐKKD số **3200040982** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị*

Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2025)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Quảng Trị, tháng 7 năm 2026

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số: B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BAO CAO TINH HINH TAI CHINH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**168.235.244.897**	**177.217.216.555**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**3.427.871.632**	**3.971.485.663**
1. Tiền	111		3.427.871.632	3.971.485.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**118.234.599.720**	**129.412.799.720**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	114.800.000.000	125.978.200.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn NH (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**16.650.298.584**	**17.192.422.666**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	12.925.245.673	13.532.187.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.905.000	997.963.757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	5.252.504.581	4.239.627.910
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.577.356.670)	(1.577.356.670)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	**29.595.938.470**	**26.095.296.875**
1. Hàng tồn kho	141		31.213.266.565	28.024.606.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.617.328.095)	(1.929.309.145)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		**326.536.491**	**545.211.631**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	326.506.491	545.181.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	30.000	30.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**19.473.066.636**	**21.472.915.389**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		**18.208.689.670**	**20.303.498.667**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.208.689.670	20.303.498.667
- Nguyên giá	222		109.161.807.312	109.127.964.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.953.117.642)	(88.824.466.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		**389.974.546**	**389.974.546**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		389.974.546	389.974.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	270		874.402.420	779.442.176
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	874.402.420	779.442.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		187.708.311.533	198.690.131.944
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.065.428.914	8.825.174.290
I. Nợ ngắn hạn	310		8.065.428.914	8.825.174.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	1.676.856.530	1.353.036.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		198.764.639	497.920.139
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	1.864.534.737	4.086.339.658
5. Phải trả người lao động	315		1.866.723.147	2.112.196.738
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	72.500.000	77.500.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	2.091.227.831	403.359.131
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		294.822.030	294.822.030
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.642.882.619	189.864.957.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(a)	165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(b)	165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)	0	0
2. Thặng dư vốn	412	V.27(a)	5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		371.000.000	371.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.781.920.619	18.003.995.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.503.995.654	183.625.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.277.924.965	17.820.370.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.708.311.533	198.690.131.944

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3200040981 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ - TỈNH QUẢNG TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số: B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.255.920.066	37.377.853.545	34.592.436.223	57.725.002.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.255.920.066	37.377.853.545	34.592.436.223	57.725.002.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.773.945.466	28.428.797.628	24.969.436.263	44.752.826.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**6.481.974.600**	**8.949.055.917**	**9.622.999.960**	**12.972.176.904**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	2.559.031.221	2.228.820.884	5.258.343.241	4.321.322.417
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	0	42.516.315	0	52.921.847
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*0*	*42.516.315*	*0*	*52.921.847*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	2.042.946.549	1.907.142.343	3.516.665.539	3.518.250.880
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1.916.489.680	1.711.108.211	3.173.964.293	3.539.653.267
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		**5.081.569.592**	**7.517.109.932**	**8.190.713.369**	**10.182.673.327**
12. Thu nhập khác	31	VI.7		13.636.364		14.236.364
13. Chi phí khác	32	VI.8	148.526.105	136.819.625	274.645.730	263.025.391
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(148.526.105)	(123.183.261)	(274.645.730)	(248.789.027)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**4.933.043.487**	**7.393.926.671**	**7.916.067.639**	**9.933.884.300**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.016.313.919	1.506.449.259	1.638.142.674	2.039.681.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**3.916.729.568**	**5.887.477.412**	**6.277.924.965**	**7.894.202.362**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		237	357	380	478
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3200040902 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số: B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**	**0**	**0**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.439.302.641	39.821.947.145	38.653.315.410	61.684.980.808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.153.847.338)	(14.063.795.901)	(22.474.036.344)	(25.585.427.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.834.281.205)	(4.850.056.420)	(8.032.781.189)	(9.494.761.349)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		0	(42.516.315)	0	(52.921.847)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.600.000)	0	(3.752.063.683)	(1.263.196.055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.553.324.607	3.053.995.443	8.326.609.767	5.569.365.734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.210.387.873)	(4.527.874.582)	(7.942.857.992)	(7.416.618.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.790.510.832***	***19.391.699.370***	***4.778.185.969***	***23.441.421.572***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**	**0**	**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V8		0		0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(47.600.000.000)	(84.500.000.000)	(98.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.700.000.000	33.500.000.000	95.678.200.000	78.997.346.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			0		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.700.000.000***	***(14.100.000.000)***	***11.178.200.000***	***(19.802.653.600)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**	**0**	**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0		0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			0		0
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.564.421	0	120.227.534	4.041.264.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.112.307)	(4.041.264.343)	(120.227.534)	(4.041.264.343)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.500.000.000)	(5.775.000.000)	(16.500.000.000)	(5.775.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16.507.547.886)***	***(9.816.264.343)***	***(16.500.000.000)***	***(5.775.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.017.037.054)	(4.524.564.973)	(543.614.031)	(2.136.232.028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**9.444.908.686**	**8.818.434.498**	**3.971.485.663**	**6.430.101.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	**3.427.871.632**	**4.293.869.525**	**3.427.871.632**	**4.293.869.525**

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Bá Hải	CHỦ TỊCH HĐQT Lê Đình Sung

M.S.D.N: 3200040... CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Mẫu số: B09-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739.QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nen Minh Hưng váo Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

	Mã
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2392
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Bán buôn ô tô và xe có động cợ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét 4663
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng 4669
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ 4933
- Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô 7710
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE 0722
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét 0810

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đầu năm 2026 do thị trường bất động sản tiếp có nhiều biến đọng khó lường, nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng không ổn định; Cuộc xung đột giữa Mỹ và Iran đã dẫn đến thị trường xăng dầu biến động mạnh dẫn đến các yêu tố đầu vào như nguyên, nhiên vậy liệu, vật tư thiết bị phụ tùng, nhân công, giá điện đều tăng đã tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Bên cạnh đó, gạch tuynen của các tỉnh lân cạnh tràn vào tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc Công ty phải liên tục giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ và giảm lượng hàng tồn kho. Tuy vậy sản lượng tiêu thụ và doanh thu vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty TNHH Minh Hưng
- Công ty TNHH Phú Vinh Thịnh

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 194 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty kiểm toán Quốc tế iCPA kiểm toán.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

-

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026. kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó cá khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Số năm khấu hao*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu tư khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khên thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	786.044.312	1.454.170.286
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.641.827.320	2.517.315.377
Cộng	**3.427.871.632**	**3.971.485.663**

Trong tiền gửi không kỳ hạn cuối kỳ có : 5,70 USD = 154.888 VNĐ

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3	3.434.599.720	3.434.599.720
Cộng	**3.434.599.720**	**3.434.599.720**

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

**** Tiền gửi có kỳ hạn***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Ngân hàng Vietinbank Quảng Trị	2,90%	0	2,90%	500.000.000
- Cty CP chứng khoán VPS		0		
		0		**500.000.000**

**** Trái phiếu***

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán HD	8,3%-9,8%	91.900.000.000	8,1%-8,8%	96.150.000.000
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT(DNP)	7,9%-8,2%	18.900.000.000	7,9%-8,2%	18.900.000.000
- Cty CP chứng khoán VPS	7,00%	0	7,00%	1.928.200.000
		110.800.000.000		**116.978.200.000**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	7,9%-9,0%	4.000.000.000	7,00%	8.500.000.000
		4.000.000.000		**8.500.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	1.885.539.600		1.472.262.804	
- NM SX tấm lợp Tâm Châu	1.034.791.729		1.067.425.314	
- Công ty TNHH Nam Tiến	137.800.000		980.220.429	
- Cty TNHH Hoàng Hương	549.994.600		472.957.757	
- Công ty TNHH MTV Minh Quân Max	231.950.570		382.494.970	
-Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)	644.365.420		366.713.098	
- Các đối tượng khác	8.440.803.754	(1.577.356.670)	8.790.113.297	(1.577.356.670)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	**12.925.245.673**	**(1.577.356.670)**	**13.532.187.669**	**(1.577.356.670)**

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động	95.541.457		73.183.562	
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
- Phải thu khác				
Cty CP chứng khoán VPS	73.134.247		271.580.584	
Cty CP chứng khoán HD	3.877.742.686		3.522.545.641	
Cty CP chứng khoán VNDIRECT	1.202.086.191		366.689.356	
Ngân hàng Vietinbank Quảng Trị			1.628.767	
b) Dài hạn				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC				
Cộng	**5.252.504.581**		**4.239.627.910**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
C) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	(225.730.000)	225.730.000	(225.730.000)
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	(131.854.395)	131.854.395	(131.854.395)
- Cty tnhh SIKA	95.400.000	(95.400.000)	95.400.000	(95.400.000)
- Cty tnhh XD Thuận Hòa	91.825.000	(91.825.000)	91.825.000	(91.825.000)
-Cty TNHH MTV Thông Phát	210.680.000	(103.580.000)	103.580.000	(103.580.000)
-Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	(112.510.000)	112.510.000	(112.510.000)
- Các đối tượng khác	840.151.675	(816.457.275)	840.151.675	(816.457.275)
Cộng	**1.708.151.070**	**(1.577.356.670)**	**1.601.051.070**	**(1.577.356.670)**

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.953.685.889	(249.919.787)	10.859.360.597	(249.919.787)
- Công cụ, dụng cụ	923.275.313	(9.508.735)	1.017.508.625	(9.508.735)
- Chi phí SXKD dở dang	499.448.000		558.684.000	
- Sản phẩm	17.836.857.363	(1.357.899.573)	15.589.052.798	(1.669.880.623)
- Hàng hóa				
Cộng	**31.213.266.565**	**(1.617.328.095)**	**28.024.606.020**	**(1.929.309.145)**

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
- Khảo sát mỏ sét NM Gạch	34.720.000	34.720.000	34.720.000	34.720.000
Cộng	**389.974.546**	**389.974.546**	**389.974.546**	**389.974.546**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	15.836.132.091	275.000.000	109.127.964.719
- Mua trong năm				33.842.593	33.842.593
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Thanh lý, nhượng					0
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.035.293.135	15.836.132.091	308.842.593	109.161.807.312
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	44.273.750.785	30.016.950.177	14.258.765.090	275.000.000	88.824.466.052
- Khấu hao trong năm	1.311.540.472	630.747.578	186.363.540		2.128.651.590
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng					0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	45.585.291.257	30.647.697.755	14.445.128.630	275.000.000	90.953.117.642
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	13.707.788.708	5.018.342.958	1.577.367.001	0	20.303.498.667
- Tại ngày cuối quý	12.396.248.236	4.387.595.380	1.391.003.461	33.842.593	18.208.689.670

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	98.886.223	126.195.892
- Các khoản khác	227.620.268	418.985.739
Cộng	**326.506.491**	**545.181.631**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	594.604.287	705.184.750
- Các khoản khác	279.798.133	74.257.426
Cộng	**874.402.420**	**779.442.176**

15. Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Vay thấu chi		120.227.534	120.227.534	
b) Vay dài hạn				
c) Vay từ các bên liên quan				
Cộng		**120.227.534**	**120.227.534**	

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ		Số đầu năm VNĐ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc	số có khả năng trả	Giá gốc	số có khả năng
Công ty TNHH Nguyên Lợi	247.766.256	247.766.256	171.313.272	171.313.272
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	61.337.674	61.337.674	395.124.458	395.124.458
Công ty TNHH Duy thịnh	287.731.600	287.731.600		0
Điện lực Quảng trị	199.253.790	199.253.790	182.755.028	182.755.028
Công ty CP VLXD Việt Nam	230.555.400	230.555.400	-29.622.757	-29.622.757
Cty TNHH th.cao Nam Hưng	186.624.000	186.624.000	251.846.400	251.846.400
Cty TNHH Minh Hưng	158.418.500	158.418.500	97.642.887	97.642.887
Cty TNHH TM T. hợp Đại Toàn	157.129.920	157.129.920	138.961.230	138.961.230
Các đối tượng khác	148.039.390	148.039.390	145.016.076	145.016.076
Cộng	**1.676.856.530**	**1.676.856.530**	**1.353.036.594**	**1.353.036.594**
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên				
- Cty TNHH Minh Hưng	158.418.500	158.418.500	97.642.887	97.642.887
Cộng	**158.418.500**	**158.418.500**	**97.642.887**	**97.642.887**

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Cộng		

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền: Chi trả cổ tức năm 2025 là 10%
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu… KHÔNG

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	337.875.975	779.655.481	891.139.393	226.392.063
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.748.463.683	1.641.742.674	3.752.063.683	1.638.142.674
- Thuế thu nhập cá nhân		700.995.332	700.995.332	
- Thuế đất, tiền thuê đất		466.910.813	466.910.813	
- Phí, lệ phí, thuế khác		8.106.480	8.106.480	
Cộng	**4.086.339.658**	**3.597.410.780**	**5.819.215.701**	**1.864.534.737**
b) Phải thu		**VNĐ**		**VNĐ**
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
Cộng	**30.000**			**30.000**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Phí soát xét, kiểm toán	72.500.000	77.500.000
- Tiền điện		
- Công ty CP Đầu tư JP Finance		
Cộng	**72.500.000**	**77.500.000**

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	358.387.530	342.159.830
- CTY TNHH ZHENGJING ENGINEERING	1.671.641.000	
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Các khoản phải trả khác	61.199.301	61.199.301
Cộng	**2.091.227.831**	**403.359.131**

22. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng		

23. Trái phiếu phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a) Trái phiếu phát hành		
Loại phát hành theo mệnh giá		
Loại phát hành có chiết khấu		
Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		

b) TM chi tiết về trái phiếú các bên liên quan nắm giữ
c) Chi phí phát hành trái phiếu
23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

	Số đầu năm	Số dự phòng tăng	Số dự phòng giảm	Số cuối kỳ
a) Ngắn hạn				
Cộng				
b) Dài hạn				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	5.958.625.082	177.819.587.082
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước				17.820.370.572	17.820.370.572
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước				(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	18.003.995.654	189.864.957.654
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				6.277.924.965	6.277.924.965
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm nay				(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Lỗ trong năm nay					
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	7.781.920.619	179.642.882.619

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.118.000.000	5,53%	9.118.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.061.790.000	46,10%	76.061.790.000
Cộng	**100,00%**	**165.000.000.000**	**100,00%**	**165.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	165.000.000.000	165.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000

Mênh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:

+ Cổ tức bằng cổ phiếu

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay	Năm trước

29. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay	Năm trước

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các móc thời gian		
Từ 01 năm trở xuống	933.822.246	933.822.246
Từ 02 đến 05 năm	3.735.288.984	3.735.288.984
Trên 05 năm	13.071.123.578	13.538.034.701
Cộng	**17.740.234.808**	**18.207.145.931**

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm xi măng	20.544.652.347	29.362.991.689
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen	11.490.819.960	25.279.541.766
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,	2.049.255.432	2.240.763.593
Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.708.484	829.124.060
Doanh thu khác		12.581.818
Cộng	**34.592.436.223**	**57.725.002.926**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm xi măng	14.896.061.067	19.530.518.578
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen	8.492.134.356	22.908.170.499
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,	1.250.686.412	1.545.679.800
Giá vốn cung cấp dịch vụ	330.554.428	756.242.023
Giá vốn khác		12.215.122
Cộng	**24.969.436.263**	**44.752.826.022**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.871.180	18.042.739
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.561.644	222.273.974
- Lãi trái phiếu	5.245.910.417	4.081.005.704
Cộng	**5.258.343.241**	**4.321.322.417**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí Lãi tiền vay		52.921.847
- Chi phí mua trái phiếu		
Cộng		**52.921.847**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		13.636.364
- Các khoản khác.		600.000
Cộng		**14.236.364**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ;		
- Khấu hao, chi phí của cơ sở ngừng SX	180.239.250	180.239.250
- Chi thù lao thành viên HĐQT độc lập	72.000.000	72.000.000
- Các khoản khác.	22.406.480	10.786.141
Cộng	**274.645.730**	**263.025.391**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**3.516.665.539**	**3.518.250.880**
Chi phí nhân viên bán hàng	1.040.714.315	1.570.832.393
Chi phí vật liệu, bao bì	425.098.155	693.940.525
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.513.727	58.856.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	945.673.384	493.037.642
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	589.822.995	88.184.983
Chi phí bằng tiền khác	482.842.963	613.398.520
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	**3.173.964.293**	**3.539.653.267**
Chi phí nhân viên quản lý	1.590.294.790	1.583.620.779
Chi phí vật liệu quản lý	48.609.797	24.104.748
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.225.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.807.928	584.623.454
Thuế, phí và lệ phí	466.910.813	380.390.398
Dự phòng		33.531.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.493.016	141.097.226
Chi phí bằng tiền khác	806.622.949	792.285.622

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.157.682.720	22.024.471.259
- Chi phí nhân công	9.554.533.662	10.778.671.612
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.948.412.340	1.995.860.943
- Chi phí trích lập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.538.829.402	3.492.695.953
- Chi phí khác bằng tiền	1.348.583.717	1.683.871.951
Cộng	**32.599.629.501**	**39.975.571.718**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.916.067.639**	**9.933.884.300**
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	***274.645.730***	***264.525.391***
Trong đó: + Chi phí không được trừ	*274.645.730*	*264.525.391*
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước		
(Giảm 30% tiền thuê đất N2024)		
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	**8.190.713.369**	**10.198.409.691**
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	**1.638.142.674**	**2.039.681.938**
f. Tăng thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra Thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.638.142.674**	**2.039.681.938**

12. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.277.924.965	7.894.202.362
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.277.924.965	7.894.202.362
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**380**	**478**

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		4.041.264.343
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	120.227.534	
Cộng	**120.227.534**	**4.041.264.343**

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		4.041.264.343
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	120.227.534	
Cộng	**120.227.534**	**4.041.264.343**

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	475.286.944	441.219.573
Cộng	**475.286.944**	**441.219.573**

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	371.674.000	97.642.887
Cộng	**371.674.000**	**97.642.887**

4. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	VNĐ	VNĐ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	146.809.844	169.065.538
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)	36.000.000	36.000.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)	36.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	58.187.009	72.372.816
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	50.246.764	62.546.047
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	48.215.380	50.215.378
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	42.355.035	59.472.818
Ban Kiểm soát	**Chức vụ**		
Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2023)	36.000.000	36.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)	30.000.000	30.000.000
Bà Võ thị Ngọc Hà	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2023)	30.000.000	30.000.000
	Cộng	**597.814.032**	**665.672.597**

5. Trả cổ tức cho cổ đông lớn

	Năm 2025	Năm 2024
Ông Lê Đình Sung	2.501.185.000	875.414.750
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.400.000.000	840.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	2.250.000.000	787.500.000
Bà Trần Thiên Như An	911.800.000	319.130.000
Ông Lê Đình Minh	830.836.000	290.792.600

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Bá Hải	**Lê Đình Sung**